

Bản án số: 186/2024/DS-PT;
Ngày: 07/3/2024;
V/v tranh chấp yêu cầu chia tài
sản chung, chia thừa kế theo pháp
luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Rên

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 281/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3376/2023/QĐPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1970;

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Trúc P, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1977;

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre; Địa chỉ liên lạc: Số B N, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn L, là luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1947; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Huỳnh Thị Thu H1, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thu H1: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1947; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (Là người giám hộ - Căn cứ Bản sao Trích lục đăng ký giám hộ số 296/TLGH-BS, ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre).

3.3. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.4. Chị Huỳnh Thị Cẩm V, sinh năm 1994; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.5. Chị Hồ Thị Ngọc T, sinh năm 1997; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.6. Anh Huỳnh Tấn X, sinh năm 2002; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.6. Chị Hồ Thị Ngọc T1, sinh năm 2001; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị Thu H1, bà Nguyễn Thị P1, chị Huỳnh Thị Cẩm V, chị Hồ Thị Ngọc T, anh Huỳnh Tấn X, chị Hồ Thị Ngọc T1: Bà Trần Trúc P, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3.7. Bà Trần Kim Đ1, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre; Địa chỉ liên lạc: Số B N, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Chị Huỳnh Kim Y, sinh năm 2002; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre; Địa chỉ liên lạc: Số B N, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim Đ1, chị Huỳnh Kim Y: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre; Địa chỉ liên lạc: Số B N, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3.9. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Ú – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N – Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, đơn yêu cầu độc lập của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn H (sinh năm 1970) cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Trúc P có nội dung:

Ông Huỳnh Văn Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1834, tờ bản đồ số 2 (theo đo đạc chính quy là thửa 25, tờ bản đồ số 4) vào ngày 10/9/2004; các thửa 1725 và 20, tờ bản đồ số 2 (theo đo đạc chính quy là các thửa 24 và 33, tờ bản đồ số 4) vào ngày 27/5/1998. Các thửa đất nêu trên đều ở ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 24 và thửa đất số 33 là do ông vợ chồng ông Đ nhận tặng cho từ cha mẹ của bà Hồ Hoa N1 (vợ ông Đ). Năm 1998, hộ ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với hai thửa đất nêu trên, lúc này hộ ông Đ gồm có: ông Đ, bà N1, ông H(nguyên đơn), bà H1 và bà P. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông Đ quản lý, sử dụng đất cho đến nay.

Thửa đất số 25 có nguồn gốc do vợ chồng ông Đ nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Đ2 vào năm 2004. Lúc này, hộ ông Đ gồm có 09 người gồm: ông Đ, bà N1, ông H(nguyên đơn), bà P, bà H1, chị T, chị V, chị T1 và anh X. Hộ ông Đ quản lý, sử dụng đất từ năm 2004 đến nay.

Ngày 27/7/2009, bị đơn Huỳnh Văn H đưa ông Đ đến Ủy ban nhân dân xã P nói để làm thủ tục vay tiền Ngân hàng. Do không biết chữ nên ông Đ đã lặn tay vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với 3 thửa đất nêu trên cho bị đơn Huỳnh Văn H. Trước đó có lập biên bản họp mặt gia đình nhưng chỉ có ông Đ và vợ chồng bị đơn Huỳnh Văn H ký tên.

Sau khi ông Đ lặn tay, điểm chỉ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, bị đơn Huỳnh Văn H đã được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đất vẫn do ông Đ trực tiếp quản lý, sử dụng, bị đơn Huỳnh Văn H không quản lý, sử dụng đất vì có nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc bị đơn Huỳnh Văn H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với ba thửa đất nêu trên thì nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan đứng về phía nguyên đơn chỉ mới biết được vào năm 2017 do ông Đ cất giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi biết được sự việc, nguyên đơn Huỳnh Văn H có gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã P yêu cầu hòa giải do các bên có tranh chấp. Kết quả hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã P thì các bên thỏa thuận được với nội dung là: Ông Đ nhận thửa 24 và một phần thửa 33, bà H1 nhận một phần thửa 33 còn lại, thửa 25 để lại hết cho bị đơn Huỳnh Văn H. Tuy nhiên, sau khi hòa giải thì bị đơn Huỳnh Văn H không thực hiện, không chịu làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ và bà H1 như đã thỏa thuận nên dẫn đến việc khởi kiện tại Tòa án.

Bà Hồ Hoa N1 chết năm 2016, không có để lại di chúc. Bà N1 và ông Đ có ba người con gồm: nguyên đơn Huỳnh Văn H, bị đơn Huỳnh Văn H và bà H1 (bị mất năng lực hành vi dân sự do ông Đ là người đại diện). Cha mẹ của bà N1 đã chết trước bà N1 và bà N1 không còn ai khác trong hàng thừa kế thứ nhất.

Nguyên đơn Huỳnh Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có yêu cầu cụ thể như sau:

1. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 71, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD do Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 27/7/2009 giữa ông Huỳnh Văn Đ với ông Huỳnh Văn H (bị đơn) thuộc thửa 20, 1725, 1834, cùng tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 24, 33, 25, cùng tờ bản đồ số 4) tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn Huỳnh Văn H đối với các thửa đất nêu trên.

3. Chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của bà Hồ Hoa N1 chết để lại, cụ thể:

- + Yêu cầu chia tài sản chung: Chia đôi tài sản chung của bà Hồ Hoa N1 và ông Huỳnh Văn Đ đối với toàn bộ ba thửa đất nêu trên.

- + Chia di sản thừa kế của bà Hồ Hoa N1 cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Huỳnh Văn Đ, nguyên đơn Huỳnh Văn H, bà Huỳnh Thị Thu H1, bị đơn Huỳnh Văn H theo pháp luật.

Nguyên đơn Huỳnh Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu được nhận đất, không nhận giá trị đất bằng tiền. Nếu có chênh lệch giá trị thì cũng không yêu cầu bồi hoàn cho nhau. Cụ thể như sau:

- Nguyên đơn Huỳnh Văn H, bị đơn Huỳnh Văn H và bà Huỳnh Thị Thu H1 mỗi người được chia 616,83m² thuộc một phần của thửa đất số 25, tờ bản đồ số 4, ấp H, xã P;

- Ông Huỳnh Văn Đ được chia toàn bộ thửa đất số 24 và thửa đất số 33, tờ bản đồ số 4, ấp H, xã P.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại như: Nguyễn Thị P1, Huỳnh Thị Cẩm V, Hồ Thị Ngọc T, Huỳnh Tấn X và Hồ Thị Ngọc T1 xin rút yêu cầu chia tài sản chung.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc đất và định giá tài sản: đồng ý.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Văn H trình bày:

Trước khi chuyển 03 thửa đất 24, 25, 33 cho ông đứng tên, ông và cha mẹ đã bàn bạc thống nhất. Riêng nguyên đơn Huỳnh Văn H không có bàn bạc nhưng cha của ông có thông báo cho ông H nguyên đơn biết sau khi thực hiện ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được 15 ngày, ông H (nguyên đơn) không có ý kiến, nói do cha của ông tự quyết định. Khoảng năm 2014 – 2015, ông có kêu ông H (nguyên đơn) mua phần đất mà bà Đ2 bán cho gia đình ông nhưng ông H (nguyên đơn) trả giá quá rẻ nên ông không bán. Năm 2016, mẹ của ông chết. Sau đó phát sinh tranh chấp, Ủy ban nhân dân xã P hòa giải ông đồng ý cho bà H1 1.000m² tại thửa 33, phần còn lại của thửa 33 do ông đứng tên (không giao cho cha của ông); thửa 24 ông đồng ý giao cho cha của ông nhưng phải trả cho ông 35.000.000 đồng tiền sửa nhà; thửa 25 là phần riêng của ông nhưng cha của ông và ông H (nguyên đơn) không đồng ý phần còn lại của thửa 33 sau khi cho bà H1 1.000m² nên phát sinh tranh chấp.

Về nguồn gốc đất:

Thửa số 25 do nhận chuyển nhượng từ bà Đ2 sang tên cho cha của ông nhưng tiền mua đất là của mẹ ông cùng vợ chồng ông bỏ ra (làm chung mua bán bằng ghe), còn cha của ông chỉ ở nhà, không có làm chung. Từ khi mua đất cho đến nay do cha của ông quản lý, hưởng hoa lợi. Ông có bỏ tiền ra để cha của ông ở nhà tu bổ đất. Tổng số tiền mua đất là 35.000.000 đồng, còn tiền đưa cha của ông tu bổ đất không nhớ, không có yêu cầu. Lúc mẹ của ông còn sống có nói với cha của ông là cho vợ chồng ông thửa đất 25 này.

Thửa số 24 do ông bà ngoại để lại chỉ có 200m² đất nền nhà. Không nhớ năm nào mua thêm của ông Hồ Văn T2 là cậu của ông 500m², nay do bị lở do cặp bờ sông nên còn 681m². Tiền mua đất là tiền chung của cha mẹ ông và ông đi làm ăn được mà có. Trên đất có nhà, cất lâu không nhớ năm, là của cha mẹ ông. Phần đất này ông có mua cừ tràm về cho cha của ông cừ đất mé sông, ông có đưa tiền cho cha của ông bơm cát mương trước nhà, ông có đưa tiền cho cha của ông sửa chữa nhà (35.000.000 đồng), không yêu cầu. Còn cây trồng trên đất là do cha của ông trồng. Ông không nhớ đưa cho cha của ông bao nhiêu tiền tu bổ đất.

Thửa số 33 là do ông bà ngoại cho cha mẹ của ông sau năm 1975, cha mẹ của ông quản lý đến khi mẹ của ông chết, cha của ông quản lý đến bây giờ. Trên đất có dừa do cha của ông trồng, có 01 ngôi mộ của mẹ ông. Ông không có đưa tiền cho cha của ông tu bổ đất, do cha của ông bán dừa lấy tiền tu bổ. Sau này ông H (nguyên đơn) tự bơm cát phần đất này, không thông qua ý kiến của ông nên tự hút cát đi chứ ông không bồi thường.

Trước đây ông đi ghe cùng mẹ. Sau này mẹ lớn tuổi thì vợ chồng ông đi (từ năm 2007 – 2008); ông cùng vợ lên thành phố Hồ Chí Minh sống trước mẹ mất vài tháng (tháng 02/2015), hàng tháng ông đều chu cấp cho cha mẹ 1.500.000 đồng. Sau năm 2015 không có phụ cấp nữa vì mua bán bị thua lỗ.

Nay ông thừa nhận thửa đất số 24 và thửa đất số 33 là tài sản chung của cha mẹ ông, đồng ý chia theo quy định của pháp luật. Còn thửa 25 là tài sản riêng của vợ chồng ông, không chia cho ai.

Các tài sản khác trên đất ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Đồng ý.

Tại văn bản số 2658/UBND-NC ngày 21/11/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện M trình bày:

Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thể hiện: Năm 1995, đo đạc lập hồ sơ địa chính xã P, bà Nguyễn Thị Đ2 kê khai đăng ký đứng tên thửa đất số 1834, tờ bản đồ số 2 xã P và được Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đ2 ngày 27/3/1998. Năm 2004, hộ bà Đ2 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ thửa 1384, diện tích 1894m². Hợp đồng chuyển nhượng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ theo quy định tại khoản 4, Điều 49 Luật đất đai năm 2003. Năm 2009, hộ ông Đ lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn H (bị đơn trong vụ án) thửa 1384 và 02 thửa khác gồm thửa 20 diện tích 1740m² và thửa 1725 diện tích 600m² cùng tờ bản đồ số 2 (do Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn Đ ngày 27/5/1998). Hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 27/7/2009 (số G, quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGD). Sau khi xem xét yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H đối với diện tích đã nhận chuyển nhượng là phù hợp với quy định tại khoản 4, Điều 49 của Luật đất đai năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản như sau:

Tổng diện tích đất: 4.444,6m², tổng giá trị đất (bao gồm cây trồng trên đất và không phân biệt vị trí): 1.148.330.000 đồng. Các phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bao gồm:

- Thửa 33, tờ bản đồ số 4: Diện tích đo thực tế: 1.914m² x 300.000 đồng/m² = 574.200.000 đồng. Tách thành 04 thửa nhỏ: 33A, diện tích 493,7m²; 33B diện tích 493,8m²; 33C diện tích 554,4m²; 33D, diện tích 372,1m².

- Thửa 25, tờ bản đồ số 4: Diện tích đo thực tế: 1.850,5m² x 200.000 đồng = 370.100.000 đồng. Tách thành 05 thửa nhỏ: 25A diện tích 123,3m²; 25B diện tích 120,9m²; 25C diện tích 493,8m²; 25D diện tích 493,8m²; 25E diện tích 618,7m².

- Thửa 24, tờ bản đồ số 4: Diện tích đo thực tế: 680,1m² x 300.000 đồng = 204.030.000 đồng.

Giá đất bao gồm cây trồng trên đất và không phân biệt vị trí.

Trong đó:

- Giá cây trồng trên đất: 200.400.000 đồng. Bao gồm:

+ Thửa 33, tờ bản đồ số 4: Dừa loại 1: 56 cây, đơn giá 1.500.000 đồng/cây; Dừa loại 3: 04 cây, đơn giá 500.000 đồng/cây. Trong đó: Thửa 33A: Dừa loại 1: 16 cây, dừa loại 3: 01 cây; 33B: Dừa loại 1: 16 cây, dừa loại 3: 01 cây; 33C: Dừa loại 1: 15 cây, dừa loại 3: 00 cây; 33D: Dừa loại 1: 09 cây, dừa loại 3: 02 cây.

+ Thửa 25, tờ bản đồ số 4: Dừa loại 1: 47 cây, đơn giá 1.500.000 đồng/cây; Dừa loại 3: 17 cây, đơn giá 500.000 đồng/cây. Trong đó: Thửa 25A: Dừa loại 1: 03 cây, dừa loại 3: 01 cây; Thửa 25B: Dừa loại 1: 05 cây, dừa loại 3: 00 cây; 25C: Dừa loại 1: 12 cây, dừa loại 3: 04 cây; 25D: Dừa loại 1: 11 cây, dừa loại 3: 08 cây; 25E: Dừa loại 1: 16 cây, dừa loại 3: 04 cây.

+ Thửa 24, tờ bản đồ số 4: Dừa loại 1: 07 cây, đơn giá 1.500.000 đồng/cây; Dừa loại 3: 02 cây, đơn giá 500.000 đồng/cây; Bưởi da xanh loại 1: 04 cây, đơn giá 2.000.000 đồng/cây; Bưởi da xanh loại 2: 08 cây, đơn giá 1.200.000 đồng/cây; Bưởi da xanh loại 3: 09 cây, đơn giá 700.000 đồng/cây.

- Vật kiến trúc trên thửa 24: 91.756.470 đồng. Bao gồm:

+ Nhà chính: Nhà một tầng, cột gỗ thao lao, không trần, nền gạch ceramic, mái tole firoximang, diện tích 62m², tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%, đơn giá 1.715.000 đồng/m², thành tiền 63.798.000 đồng.

+ Nhà sau: Thành tiền: cột kèo gỗ tạp, vách gỗ, không trần nền xi măng, mái firoximang, diện tích 35,26m², tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%, đơn giá 725.000 đồng, thành tiền 15.338.100 đồng.

+ Nhà phụ: Nhà cây gỗ tạp, vách gỗ, mái lá, nền xi măng, diện tích 20m², tỉ lệ chất lượng còn lại: 40%, đơn giá 664.000 đồng, thành tiền 5.312.000 đồng.

+ Mái che (của anh Huỳnh Văn H nguyên đơn): cột bê tông cốt thép, nền xi măng, mái tole kẽm, diện tích 21m², tỉ lệ chất lượng còn lại 70%, đơn giá 314.000 đồng, thành tiền 4.615.800 đồng.

+ Nhà vệ sinh: Cột gạch, tường xây gạch, nền lát xi măng, diện tích 3,36m², tỉ lệ chất lượng còn lại 60%, đơn giá 1.335.600 đồng, thành tiền 2.692.570 đồng.

+ Nhà chứa củi: Cây gỗ tạp, vách lá, mái lá, diện tích 19m², không còn giá trị định giá.

Trên thửa 33 (ký hiệu 33A) có 01 ngôi mộ của bà Hồ Hoa N1.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã quyết định như sau:

Áp dụng khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 212, 213, 218, 219, 649, 650, 651, 623, điểm 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị Thu H1 (do ông Huỳnh Văn Đ làm người đại diện theo pháp luật), bà Nguyễn Thị P1.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Tấn X, chị Huỳnh Thị Cẩm V, chị Hồ Thị Ngọc T1, chị Hồ Thị Ngọc T.

Cụ thể tuyên:

1. Bác yêu cầu độc lập của anh Huỳnh Tấn X, chị Huỳnh Thị Cẩm V, chị Hồ Thị Ngọc T1, chị Hồ Thị Ngọc T về việc yêu cầu chia tài sản chung, cụ thể:

- Bác yêu cầu độc lập của anh Huỳnh Tấn X chia tài sản chung với diện tích 493,8m² thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 4 (qua đo tách là thửa 25D).

- Bác yêu cầu độc lập của chị Hồ Thị Ngọc T1 chia tài sản chung với diện tích 493,8m² thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 4 (qua đo tách là 493,7m² thửa 33A).

- Bác yêu cầu độc lập của chị Hồ Thị Ngọc T chia tài sản chung với diện tích 493,8m² thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 4 (qua đo tách là 493,8m² thửa 33B).

2. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 71, quyền số

01TP/CC-SCT/HĐGD do Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 27/07/2009 giữa ông Huỳnh Văn Đ với ông Huỳnh Văn H (bị đơn) thuộc thửa 20, 1725, 1834, cùng tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 24,33,25, cùng tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Số vào sổ H00745 (thửa 20); H00746 (thửa 1725); H00747 (thửa 1834), ngày 31/7/2009 đã cấp cho ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) từ việc tặng cho trên.

Trường hợp không thu hồi được, kiến nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để cấp lại cho các đương sự được chia tài sản chung và chia thừa kế.

3. Chia tài sản chung của các thành viên trong gia đình và chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Hồ Hoa N1 chết để lại, cụ thể:

3.1. Ông Huỳnh Văn Đ được chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật: Giá trị tài sản 92.587.500 đồng, được nhận bằng hiện vật với diện tích là 617.25m² thuộc thửa 24, tờ bản đồ số 4 (bao gồm cây trồng trên đất), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Huỳnh Văn Đ phải hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Thu H1 số tiền 9.427.500 đồng (tương đương 62,85m² thuộc phần còn lại của thửa 24, tờ bản đồ số 4) và được sử dụng 62,85m² phần còn lại của thửa 24, tờ bản đồ số 4.

Tổng cộng: Ông Huỳnh Văn Đ3 được nhận toàn bộ thửa 24, tờ bản đồ số 4, diện tích thửa 680,1m² (bao gồm cây trồng trên đất: Dừa loại 1: 07 cây; Dừa loại 3: 02 cây; Bưởi da xanh loại 1: 04 cây; Bưởi da xanh loại 2: 08 cây; Bưởi da xanh loại 3: 09 cây), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đất có lối đi vào nên không mở lối đi.

3.2. Bà Huỳnh Thị Thu H1 được chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật: Giá trị tài sản 75.955.500 đồng, trong đó: Buộc ông Huỳnh Văn Đ giao lại cho bà Huỳnh Thị Thu H1 số tiền 9.427.500 đồng (giá trị 62,85m² thuộc một phần thửa 24, tờ bản đồ số 4 như nêu trên); Còn lại 66.527.500 đồng nhận bằng hiện vật với diện tích 554,3m² tại thửa 33, tờ bản đồ số 4, ký hiệu là 33a (theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 33, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020), bao gồm cây trồng trên đất, trên đất có mộ của bà Hồ Hoa N1.

Đối với việc đề nghị ghi nhận bà Huỳnh Thị Thu H1 tặng cho lại ông Huỳnh Văn Đ các tài sản trên và không yêu cầu đền bù: Do chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 59 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không ghi nhận sự thỏa thuận trên, về tài sản của bà Huỳnh Thị Thu H1 được chia, sẽ do người giám hộ cho bà Huỳnh Thị Thu H1 quản lý theo quy định tại Điều 57, 58, 59 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thửa 33 tiếp giáp lối đi trên thửa 34 của ông Hồ Kim S (vào nhà ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) và hộ khác) nên không mở lối đi.

3.4. Ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) được chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật giá trị là 49.380.000 đồng.

3.5. Bà Nguyễn Thị P1 được chia tài sản chung có giá trị là 39.504.000 đồng.

Tổng cộng tài sản của vợ chồng ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) và bà Nguyễn Thị P1 là: 88.884.000 đồng, được nhận bằng hiện vật với diện tích là 1111m² thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 4 (ký hiệu là thửa 25a - theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 25, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, bao gồm cây trồng trên đất.

3.6 Ông Huỳnh Văn H (bị đơn) được nhận chia thừa kế theo pháp luật bằng giá trị là: 44.194.750 đồng. Buộc ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) và bà Nguyễn Thị P1 liên đới giao lại cho ông Huỳnh Văn H (bị đơn) số tiền 44.194.750 đồng và được sử dụng quản lý phần diện tích 552,5m² thửa 25 tương đương số tiền trên (ký hiệu là thửa 25b - theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 25, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, bao gồm cây trồng trên đất.

Tổng cộng: ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) và bà Nguyễn Thị P1 nhận diện tích 1.663,4m² thửa 25 (ký hiệu là thửa 25a và 25b - theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 25, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, bao gồm cây trồng trên đất.

Đất giáp thửa 32 của ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) nên không mở lối đi.

4. Ông Huỳnh Văn H (bị đơn) không còn quyền gì khác đối với tất cả 03 thửa đất 24, 25, 33, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất (do đã nhận phần thừa kế theo pháp luật của bà Hồ Hoa N1 là 44.194.750 đồng).

Ông Huỳnh Văn H (bị đơn) và bà Trần Kim Đ1 không trực tiếp quản lý, canh tác, trồng cây trên 03 thửa đất trên nên không xem xét việc bồi hoàn.

5. Đối với ngôi nhà và công trình phụ trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Các đương sự đồng ý để ông Huỳnh Văn Đ tiếp tục quản lý, sử dụng, không tranh chấp nên ghi nhận. Cụ thể:

- Nhà chính: Nhà một tầng, cột gỗ thao lao, không trần, nền gạch ceramic, mái tole firoximang, diện tích 62m², tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%.

- Nhà sau: Thành tiền: cột kèo gỗ tạp, vách gỗ, không trần nền xi măng, mái firoximang, diện tích 35,26m², tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%.

- Nhà phụ: Nhà cây gỗ tạp, vách gỗ, mái lá, nền xi măng, diện tích 20m², tỉ lệ chất lượng còn lại: 40%.

- Nhà vệ sinh: Cột gạch, tường xây gạch, nền láng xi măng, diện tích $3,36\text{m}^2$ tỉ lệ chất lượng còn lại 60%.

- Nhà chứa củi: Cây gỗ tạp, vách lá, mái lá, diện tích 19m^2 .

6. Đối với vật dụng trong nhà trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Không xem xét do không tranh chấp.

7. Đối với mái che trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Cột bê tông cốt thép, nền xi măng, mái tole kẽm, diện tích 21m^2 , tỉ lệ chất lượng còn lại 70% là của ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn), không tranh chấp, không giải quyết.

8. Đối với diện tích còn lại $1359,7\text{m}^2$ của thửa 33, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, bao gồm cây trồng trên đất (ký hiệu là thửa 33b - theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 25, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020): Chưa chia cho ai, giao cho ông Huỳnh Văn Đ tiếp tục tạm quản lý, sử dụng.

9. Đối với diện tích còn lại 187m^2 của thửa 25, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, bao gồm cây trồng trên đất (ký hiệu là thửa 25c - theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 25, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020): Chưa chia cho ai, giao cho ông Huỳnh Văn Đ tiếp tục tạm quản lý, sử dụng.

10. Đối với cây trồng trên 03 thửa đất 24, 25, 33, cùng tờ bản đồ số 4: Do đã tính toán, khấu trừ với giá trị đất như nêu trên nên không xem xét lại.

11. Đối với cát bơm trên thửa 33, tờ bản đồ số 4: Do ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) bơm theo yêu cầu của ông Huỳnh Văn Đ, nay ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn), ông Huỳnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị P1 và bà Huỳnh Thị Thu H1 không tranh chấp với nhau, không giải quyết.

12. Đối với công sức quản lý, cải tạo đất: ông Huỳnh Văn Đ không yêu cầu ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn), bà Nguyễn Thị P1 và bà Huỳnh Thị Thu H1 hoàn trả, không giải quyết.

13. Quá trình thi hành án, các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

(Phần đất nêu trên được thể hiện trong các Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo - là một phần của bản án, không tách rời bản án).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Do không đồng ý với Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam nên bị đơn ông Huỳnh Văn H kháng cáo toàn bộ, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 94/2021/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hủy bản án sơ thẩm số: 70/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử vụ án tranh chấp yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, yêu cầu chia tài sản chung giữa nguyên đơn ông Huỳnh Văn H và bị đơn ông Huỳnh Văn H; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Áp dụng khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 157, 158, 165, 166, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 212, 213, 218, 219, 649, 650, 651, 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Văn H.
2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị Thu H1 (do ông Huỳnh Văn Đ làm người đại diện theo pháp luật).
3. Công nhận các thửa đất số 24, 25 và 33, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông Huỳnh Văn Đ và bà Hồ Hoa N1.
4. Công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích và giá trị của các thửa đất số 24, 25 và 33, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre là di sản do bà Hồ Hoa N1 chết để lại.
5. Công nhận ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị Thu H1, nguyên đơn Huỳnh Văn H và bị đơn Huỳnh Văn H đều là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Hồ Hoa N1 và đều được chia di sản do bà Hồ Hoa N2 chết để lại theo quy định của pháp luật.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P1, anh Huỳnh Tấn X, chị Huỳnh Thị Cẩm V, chị Hồ Thị Ngọc T1, chị Hồ Thị Ngọc T.

Cụ thể tuyên:

1. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 71, quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGD do Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 27/7/2009 giữa ông Huỳnh Văn Đ với bị đơn Huỳnh Văn H đối với các thửa đất số 20, 1725, 1834, cùng tờ bản đồ số 2 (nay là các thửa số 24, 33, 25, cùng tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Số vào sổ H00745 (thửa 20); H00746 (thửa 1725); H00747 (thửa 1834), ngày 31/7/2009) đã cấp cho bị đơn Huỳnh Văn H từ việc tặng cho trên. Trường hợp không thu hồi được, kiến nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để cấp lại cho các đương sự được chia tài sản chung và chia thừa kế.

3. Chia tài sản chung của vợ chồng ông Huỳnh Văn Đ, bà Hồ Hoa N1 và chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Hồ Hoa N1 chết để lại, cụ thể:

3.1. Nguyên đơn Huỳnh Văn H được chia thừa kế theo pháp luật diện tích là 618,7m² đất thuộc một phần của thửa đất số 25, tờ bản đồ số 4 (ký hiệu là 25E, bao gồm cây trồng trên đất), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Bà Huỳnh Thị Thu H1 được chia thừa kế bằng tiền là 143.541.000 (một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

Căn cứ vào các điều 57, 58, 59 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Giao cho ông Huỳnh Văn Đ quản lý số tiền 143.541.000 (một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi một nghìn) đồng mà bà Huỳnh Thị Thu H1 được chia thừa kế.

3.2. Bị đơn Huỳnh Văn H được chia thừa kế theo pháp luật bằng tiền trị giá là 143.541.000 (một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

3.3. Buộc ông Huỳnh Văn Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bị đơn Huỳnh Văn H số tiền 143.541.000 (một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi một nghìn) đồng. Ông Huỳnh Văn Đ được quyền sử dụng phần đất mà bị đơn Huỳnh Văn H được chia sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Ông Huỳnh Văn Đ được quyền sử dụng toàn bộ các thửa đất số 24, thửa đất số 33, cùng tờ bản đồ số 4 và phần còn lại của thửa đất số 25, tờ bản đồ số 4(ký hiệu 25A, 25B, 25C và 25D cùng toàn bộ cây trồng trên đất), tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre do được chia tài sản chung, chia thừa kế, được quyền quản lý, sử dụng đất do thực hiện quyền và nghĩa vụ của người giám hộ và trả giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn Huỳnh Văn H (có họa đồ kèm theo).

5. Bị đơn Huỳnh Văn H không còn quyền gì khác đối với tất cả 03 thửa đất số 24, 25, 33, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất (do đã nhận phần thừa kế theo pháp luật của bà Hồ Hoa N1 là 143.541.000 đồng do ông Đ hoàn trả giá trị bằng tiền).

Ông Huỳnh Văn H (bị đơn) và bà Trần Kim Đ1 không trực tiếp quản lý, canh tác, trồng cây trên 03 thửa đất trên nên không xem xét việc bồi hoàn.

6. Đối với ngôi nhà và công trình phụ trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Các đương sự đồng ý để ông Huỳnh Văn Đ tiếp tục quản lý, sử dụng, không tranh chấp nên ghi nhận. Cụ thể:

- Nhà chính: Nhà một tầng, cột gỗ thao lao, không trần, nền gạch ceramic, mái tole firoximang, diện tích 62m², tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%.

- Nhà sau: Thành tiền: cột kèo gỗ tạp, vách gỗ, không trần nền xi măng, mái firoximang, diện tích 35,26m², tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%.

- Nhà phụ: Nhà cây gỗ tạp, vách gỗ, mái lá, nền xi măng, diện tích 20m², tỉ lệ chất lượng còn lại: 40%.

- Nhà vệ sinh: Cột gạch, tường xây gạch, nền lán xi măng, diện tích 3,36m², tỉ lệ chất lượng còn lại 60%.

- Nhà chứa củi: Cây gỗ tạp, vách lá, mái lá, diện tích 19m².

7. Đối với vật dụng trong nhà trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Không xem xét do không tranh chấp.

8. Đối với mái che trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Cột bê tông cốt thép, nền xi măng, mái tole kẽm, diện tích 21m², tỉ lệ chất lượng còn lại 70% là của ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn), không tranh chấp, không giải quyết.

9. Đối với cát bơm trên thửa 33, tờ bản đồ số 4: Do ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) bơm theo yêu cầu của ông Huỳnh Văn Đ, nay ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn), ông Huỳnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị P1 và bà Huỳnh Thị Thu H1 không tranh chấp với nhau, không giải quyết.

10. Đối với công sức quản lý, cải tạo đất: Ông Huỳnh Văn Đ không yêu cầu ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn), bà Nguyễn Thị P1 và bà Huỳnh Thị Thu H1 hoàn trả, không giải quyết.

11. Quá trình thi hành án, các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

(Phần đất nêu trên được thể hiện trong các Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo – là một phần của Bản án, không tách rời Bản án).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/8/2023, bị đơn ông Huỳnh Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng: giao cho bị đơn ông H được nhận ký phần thừa kế diện tích 555,56m² ông yêu cầu nhận đất không đồng ý nhận tiền; yêu cầu ông Đ trả lại tiền sửa nhà trên thửa 24, tờ bản đồ số 4 cho bị đơn ông H số tiền 35.000.000 đồng; công nhận thửa 25 (thửa cũ 1834) là tài sản chung của của vợ chồng bị đơn ông H do vợ chồng ông và mẹ là bà N1 đã bỏ tiền ra mua từ bà Đ2.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn ông Huỳnh Văn H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm để giao lại hồ sơ cho Toà án sơ thẩm xét xử theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Bị đơn ông Huỳnh Văn H được nhận ki phần thừa kế của mẹ (bà Hồ Hoa N1) tại vị trí thửa ký hiệu 33C-1 diện tích 183,4m² và 33D diện tích 372,1m², tổng diện tích 555,5m², thuộc một phần thửa 33, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Xét kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Đất tranh chấp gồm 03 thửa, cùng tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tổng diện tích đất: 4.444,6m², gồm: thửa 33, tờ bản đồ số 4, diện tích đo thực tế: 1.914m²; thửa 25, tờ bản đồ số 4, diện tích đo thực tế: 1.850,5m²; thửa 24, tờ bản đồ số 4, diện tích đo thực tế: 680,1m². Tổng giá trị đất (bao gồm cây trồng trên đất và không phân biệt vị trí): 1.148.330.000 đồng (Trong đó, giá cây trồng trên đất: 200.400.000 đồng); Giá vật kiến trúc trên thửa 24: 91.756.470 đồng.

[2.2] Các bên thống nhất:

- Thửa 33 có nguồn gốc do cha mẹ của bà N1 cho ông Đ và bà N1, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông Đ ngày 27/5/1998 (thửa cũ 20), xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là xét cấp lần đầu.

- Thửa 24 có nguồn gốc do cha mẹ của bà N1 cho ông Đ và bà N1 200m² và nhận chuyển nhượng đất từ người khác 500m², cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông Đ ngày 27/5/1998 (thửa cũ 1725), xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là xét cấp lần đầu.

Sau đó vào năm 2009, ông H (bị đơn) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất này (từ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đ và ông H (bị đơn)). Thống nhất 02 thửa đất này từ trước đến nay đều do ông Đ quản lý, sử dụng. Cây trồng là của ông Đ và bà N1 (do ông Đ trực tiếp trồng). Nhà là tài sản của ông Đ và bà N1, các con có đóng góp nhưng không tranh chấp. Riêng mái che giá 4.615.000 đồng là của ông H (nguyên đơn), không tranh chấp.

- Thửa 25 do ông Đ quản lý. Cây trồng là của ông Đ và bà N1 (do ông Đ trồng). Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Đ2 (thửa cũ là 1834, tờ bản đồ số 2) với giá là 35.000.000 đồng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ ngày 10/9/2004. Vào năm 2009, ông H (bị đơn) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này (từ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đ và ông H (bị đơn)).

[2.3] Tuy nhiên, các bên không thống nhất về thửa 25 do ai là người bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng từ bà Đ2. Cụ thể: nguyên đơn cho rằng tiền là của vợ chồng ông Đ; bị đơn cho rằng mẹ và vợ chồng của bị đơn cùng mua.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về số tiền nhận chuyển nhượng đất các bên đều không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bị đơn Huỳnh Văn H cho

rằng tiền là do mẹ của ông và vợ chồng ông bỏ ra nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Bị đơn Huỳnh Văn H thừa nhận ông không trực tiếp tham gia giao dịch thỏa thuận với phía bà Đ2, mọi việc đều do cha của ông thực hiện và trực tiếp trả tiền. Tòa án đã ra Thông báo về việc giao nộp chứng cứ nhưng bị đơn không cung cấp được. Ông Đ thì cho rằng số tiền bỏ ra nhận chuyển nhượng đất là của vợ chồng và căn cứ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập năm 2004 (BL 160) thấy rằng: Cá nhân ông Đ đứng ra nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Đ2 (thừa cũ là 1834, tờ bản đồ số 2), được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ ngày 10/9/2004.

Mặt khác, tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/9/2004 (cấp thửa đất 1834 cũ, thửa 25 mới), hộ ông Đ gồm 09 người: Ông Đ, bà N1, ông H (nguyên đơn), bà H1, bà P1, chị V, chị T, chị T1, anh X. Tuy nhiên, đất cấp dựa trên cơ sở chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác do ông Đ đứng ra nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân với bà N1. Các đương sự thống nhất bà N1 có đóng góp tiền mua đất và cùng sử dụng đất. Đối với những người khác trong hộ không có chứng cứ chứng minh đóng góp tiền mua đất, trong đó: ông H (nguyên đơn), bà P1, anh X và chị V tách hộ vào ngày 07/12/2004, không có quá trình quản lý sử dụng đất; chị T, chị T1 (là con của bà H1) không có quá trình quản lý canh tác đất, theo giấy chứng minh nhân dân thì nguyên quán và hộ khẩu thường trú là ở huyện C, tỉnh Trà Vinh. Do đó, Tòa án sơ thẩm đã xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà N1 là có căn cứ.

[2.4] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất số 20, 1725, 1834 giữa ông Huỳnh Văn Đ và ông Huỳnh Văn H (bị đơn) (hiện nay là thửa 24, 25 và 33):

Căn cứ Biên bản họp gia đình ngày 25/7/2009 (BL 169) gồm có ông Đ, ông H (bị đơn), vợ ông H là bà Đ1, ngoài ra không còn người nào khác trong hộ.

Căn cứ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 606/TC, được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 27/7/2009: Chỉ có ông Đ và ông H (bị đơn) ký tên. Trong khi như phân tích nêu trên, trong hộ tại từng thời điểm còn có các thành viên khác có quyền sử dụng đất, trong đó bà N1, bà P1, bà H1 và ông H (nguyên đơn) hoàn toàn không ký tên, không có văn bản nêu ý kiến. Việc tặng cho này làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của họ vì đang sang tên quyền sử dụng đất cho ông H (bị đơn). Do đó, hợp đồng tặng cho này không có giá trị pháp lý. Nay nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho này là có căn cứ chấp nhận. Đối với việc nguyên đơn yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H (bị đơn), xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này căn cứ trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, vì vậy khi hủy hợp đồng thì điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn. Vì vậy, Tòa sơ

thẩm đã kiến nghị cơ quan thực hiện thẩm quyền cấp giấy là Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M) thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H (bị đơn); trường hợp không thu hồi được kiến nghị hủy bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này (Số vào sổ H00745 (thửa 20); H00746 (thửa 1725); H00747 (thửa 1834), cấp ngày 31/7/2009) là đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các đương sự.

[2.5]. Về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng ông Đ và xác định kỹ phần thừa kế di sản do bà N1 chết để lại: Do các thửa đất có giá trị khác nhau, diện tích khác nhau, tài sản là cây trồng trên đất cũng khác, cũng không phải do tất cả các thành viên trong hộ trồng, nhưng các bên không có tranh chấp về tài sản nên tính tổng giá trị để xem xét chia tài sản chung và chia thừa kế. Bản án sơ thẩm đã chia đôi các thửa đất ông Đ và bà N1 mỗi người một nửa, phần một nửa của bà N1 là di sản thừa kế chia làm 04 phần là đúng quy định.

Trong đó, ông Đ được chia tài sản tính bằng quyền sử dụng đất là 2.777.86m², trị giá là 717.705.500 đồng. Bà H1, nguyên đơn Huỳnh Văn H và bị đơn Huỳnh Văn H mỗi người chia thừa kế quyền sử dụng đất là 555,56m², trị giá là 143.541.000 đồng.

[2.6]. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm nhận định bị đơn Huỳnh Văn H hiện đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh không có điều kiện sử dụng đất nên chia nhận giá trị tương đương diện tích 555,56m² đất với số tiền là 143.541.000 đồng trong khi bị đơn Huỳnh Văn H cho rằng đang ở nhà thuê và có nhu cầu sử dụng đất là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bị đơn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự thì “những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia.”. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bị đơn ông H được nhận bằng hiện vật.

Do ông H có yêu cầu được nhận 555,5m² gồm vị trí 33A - nơi có mộ của bà N1 và phần liền kề, trong khi ông Đ (chồng bà N1) còn sống nên việc giao cho bị đơn Huỳnh Văn H diện tích đất ở vị trí này là không phù hợp nên Hội đồng xét xử xem xét ở vị trí khác.

Do thửa 33 toàn bộ chiều dài của cạnh phía Bắc tiếp giáp với đường đản nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chia cho bị đơn Huỳnh Văn H nhận kỹ phần thừa kế thừa đất ký hiệu 33C-1 diện tích 183,4m² và 33D diện tích 372,1m², tổng diện tích 555,5m², thuộc một phần thửa 33, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần (về yêu cầu chia hiện vật).

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu ông Đ trả lại tiền sửa nhà với số tiền 35.000.000 đồng và công nhận thửa 25 (thửa cũ 1834) là tài sản chung của vợ chồng bị đơn là không có căn cứ và cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình đối với các nội dung này nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn Huỳnh Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, các điều 157, 158, 165, 166, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ các Điều 57, 58, 59; các Điều 212, 213, 218, 219, 649, 650, 651, 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Văn H.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị Thu H1 (do ông Huỳnh Văn Đ làm người đại diện theo pháp luật).

- Công nhận các thửa đất số 24, 25 và 33, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông Huỳnh Văn Đ và bà Hồ Hoa N1.

- Công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích và giá trị của các thửa đất số 24, 25 và 33, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre là di sản do bà Hồ Hoa N1 chết để lại.

- Công nhận ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị Thu H1, nguyên đơn Huỳnh Văn H và bị đơn Huỳnh Văn H đều là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Hồ Hoa N1 và đều được chia di sản do bà Hồ Hoa N2 chết để lại theo quy định của pháp luật.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P1, anh Huỳnh Tấn X, chị Huỳnh Thị Cẩm V, chị Hồ Thị Ngọc T1, chị Hồ Thị Ngọc T.

Cụ thể tuyên:

1. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 71, quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGD do Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 27/7/2009 giữa ông Huỳnh Văn Đ với bị đơn Huỳnh Văn H đối với các thửa đất số 20, 1725, 1834, cùng tờ bản đồ số 2 (nay là các thửa số 24, 33, 25, cùng tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Số vào sổ H00745 (thửa 20); H00746 (thửa 1725); H00747 (thửa 1834), ngày 31/7/2009) đã cấp cho bị đơn Huỳnh Văn H từ việc tặng cho trên. Trường hợp không thu hồi được, kiến nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để cấp lại cho các đương sự được chia tài sản chung và chia thừa kế.

3. Chia tài sản chung của vợ chồng ông Huỳnh Văn Đ, bà Hồ Hoa N1 và chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Hồ Hoa N1 chết để lại, cụ thể:

3.1. Nguyên đơn Huỳnh Văn H được chia thừa kế theo pháp luật diện tích là 618.7m² đất thuộc một phần của thửa đất số 25, tờ bản đồ số 4 (ký hiệu là 25E, bao gồm cây trồng trên đất), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

3.2. Bà Huỳnh Thị Thu H1 được chia thừa kế bằng tiền là 143.541.000 (một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

Giao cho ông Huỳnh Văn Đ quản lý số tiền 143.541.000 (một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi một nghìn) đồng mà bà Huỳnh Thị Thu H1 được chia thừa kế.

3.3. Bị đơn Huỳnh Văn H được chia thừa kế theo pháp luật thửa đất ký hiệu 33C-1 diện tích 183,4m² và 33D diện tích 372,1m², tổng diện tích 555,5m², thuộc một phần thửa 33, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

4. Ông Huỳnh Văn Đ được quyền sử dụng toàn bộ các thửa đất số 24, phần còn lại của thửa đất số 33, cùng tờ bản đồ số 4 và phần còn lại của thửa đất số 25, tờ bản đồ số 4 (ký hiệu 25A, 25B, 25C và 25D cùng toàn bộ cây trồng trên đất), tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre do được chia tài sản chung, chia thừa kế, được quyền quản lý, sử dụng đất do thực hiện quyền và nghĩa vụ của người giám hộ và trả giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn Huỳnh Văn H (có họa đồ kèm theo).

5. Đối với ngôi nhà và công trình phụ trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Các đương sự đồng ý để ông Huỳnh Văn Đ tiếp tục quản lý, sử dụng, không tranh chấp nên ghi nhận. Cụ thể:

- Nhà chính: Nhà một tầng, cột gỗ thao lao, không trần, nền gạch ceramic, mái tole firoximang, diện tích $62m^2$, tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%.

- Nhà sau: Thành tiền: cột kèo gỗ tạp, vách gỗ, không trần nền xi măng, mái firoximang, diện tích $35,26m^2$, tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%.

- Nhà phụ: Nhà cây gỗ tạp, vách gỗ, mái lá, nền xi măng, diện tích $20m^2$, tỉ lệ chất lượng còn lại: 40%.

- Nhà vệ sinh: Cột gạch, tường xây gạch, nền lán xi măng, diện tích $3,36m^2$, tỉ lệ chất lượng còn lại 60%.

- Nhà chứa củi: Cây gỗ tạp, vách lá, mái lá, diện tích $19m^2$.

6. Đối với vật dụng trong nhà trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Không xem xét do không tranh chấp.

7. Đối với mái che trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Cột bê tông cốt thép, nền xi măng, mái tole kẽm, diện tích $21m^2$, tỉ lệ chất lượng còn lại 70% là của ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn), không tranh chấp, không giải quyết.

8. Đối với cát bơm trên thửa 33, tờ bản đồ số 4: Do ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) bơm theo yêu cầu của ông Huỳnh Văn Đ, nay ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn), ông Huỳnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị P1 và bà Huỳnh Thị Thu H1 không tranh chấp với nhau, không giải quyết.

9. Đối với công sức quản lý, cải tạo đất: Ông Huỳnh Văn Đ không yêu cầu ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn), bà Nguyễn Thị P1 và bà Huỳnh Thị Thu H1 hoàn trả, không giải quyết.

10. Quá trình thi hành án, các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

(Phần đất nêu trên được thể hiện trong các Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo - là một phần của Bản án, không tách rời Bản án).

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí.

- Bà Huỳnh Thị Thu H1 nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.177.000 (bảy triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng (Do người giám hộ là ông Huỳnh Văn Đ thực hiện theo quy định của pháp luật).

- Ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 6.187.000 (sáu triệu một trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

- Ông Huỳnh Văn H (bị đơn) nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (Phần nhận chia thừa kế): 7.177.000 đồng.

- Ông Huỳnh Văn H (bị đơn) nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (Phần yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận): 300.000 đồng.

- Tổng cộng bị đơn Huỳnh Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 7.477.000 (bảy triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

Các đương sự sau đây được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp, cụ thể:

- Ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn): Tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002407 và 600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002408, cùng ngày 10/4/2019; 334.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008203, ngày 16/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) phải nộp thêm 4.953.000 (bốn triệu chín trăm năm mươi ba nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn Đ: Tiền tạm ứng án phí 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003789, ngày 29/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Bà Huỳnh Thị Thu H1 (do ông Huỳnh Văn Đ là người giám hộ nộp): Tiền tạm ứng án phí 750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003790, ngày 29/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Bà Huỳnh Thị Thu H1 nộp thêm 6.427.000 (sáu triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn) đồng (Do người giám hộ là ông Huỳnh Văn Đ thực hiện theo quy định của pháp luật).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P1: Tiền tạm ứng án phí 625.000(sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003791, ngày 29/7/2019 và 1.613.000(một triệu sáu trăm mười ba nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008208, ngày 16/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Cẩm V: Tiền tạm ứng án phí 625.000(sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003792, ngày 29/7/2019 và 735.000(bảy trăm ba mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008205, ngày 16/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Hoàn trả cho anh Huỳnh Tấn X: Tiền tạm ứng án phí 625.000(sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003795, ngày 29/7/2019 và 362.000(ba trăm sáu mươi hai nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008204, ngày 16/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Hoàn trả cho chị Hồ Thị Ngọc T1: Tiền tạm ứng án phí 625.000(sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003794, ngày 29/7/2019 và 856.000(tám trăm năm mươi sáu nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008207, ngày 16/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Hoàn trả cho chị Hồ Thị Ngọc T: Tiền tạm ứng án phí 625.000(sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003793, ngày 29/7/2019 và 856.000(tám trăm năm mươi sáu nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008206, ngày 16/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

12. Chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 3.652.000 đồng + 435.000 đồng = 4.087.000 đồng, ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) đã nộp. Ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị Thu H1 (do người giám hộ là ông Huỳnh Văn Đ thực hiện theo quy định) và ông Huỳnh Văn H (bị đơn), mỗi người hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H (nguyên đơn) số tiền 1.021.000 (một triệu không trăm hai mươi một nghìn) đồng.

13. Chi phí về việc định giá lại tài sản là 800.000 (tám trăm nghìn) đồng. Bị đơn Huỳnh Văn H đã nộp xong nên ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị Thu H1(do ông Đ thực hiện) và nguyên đơn Huỳnh Văn H mỗi người hoàn trả cho bị đơn Huỳnh Văn H 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

14. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn Huỳnh Văn H không phải chịu nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn

đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001087 ngày 30/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng